



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2022

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.142.975.094.805	939.974.178.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.360.200.378	32.228.512.470
1. Tiền	111	01	26.360.200.378	32.228.512.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88.690.000.000	7.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.690.000.000	7.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.048.617.401	615.554.633.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		550.204.959.757	532.383.814.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.428.208.981	40.257.571.757
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	02	64.955.651.747	51.829.510.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.540.203.084)	(8.916.263.584)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		379.546.772.367	275.555.872.476
1. Hàng tồn kho	141	03	379.546.772.367	275.555.872.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.329.504.659	8.735.160.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	3.582.973.804	2.733.720.830
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.716.688.966	2.489.237.530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.029.841.889	3.512.202.044
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		49.963.076.187	55.992.197.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		677.220.000	615.882.700
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	02	677.220.000	615.882.700
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36.441.029.692	43.152.918.298
1. TSCĐ hữu hình	221	04	35.037.029.692	41.748.918.298
- Nguyên giá	222		180.614.673.694	176.308.743.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.577.644.002)	(134.559.825.209)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	05	1.404.000.000	1.404.000.000
- Nguyên giá	228		1.849.850.000	1.849.850.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(445.850.000)	(445.850.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		787.322.213	96.865.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		787.322.213	96.865.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162.250.000	162.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	06	5.162.250.000	5.162.250.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.895.254.282	11.964.280.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	11.895.254.282	11.964.280.904
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.192.938.170.992	995.966.376.208
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.040.984.569.078	845.307.246.183
I. Nợ ngắn hạn	310		986.771.569.078	827.878.246.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		281.622.518.417	239.933.390.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		267.757.905.708	73.875.600.651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	08	3.996.206.979	20.866.446.174
4. Phải trả người lao động	314		46.684.457.355	31.548.573.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	09	47.940.881.589	103.448.975.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	159.902.835.322	116.045.479.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	176.525.333.385	240.319.947.351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.925.624.527	1.618.409.581
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.805.796	221.424.087
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		54.213.000.000	17.429.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	54.213.000.000	17.429.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		151.953.601.914	150.659.130.025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
I. Vốn chủ sở hữu	410		151.953.601.914	150.659.130.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12	6.633.900.000	6.633.900.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	16.136.363.316	16.136.363.316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	12		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	9.183.338.598	7.888.866.709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		893.003.748	7.888.866.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.290.334.850	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.192.938.170.992	995.966.376.208

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Đức Quang Thông

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINACONEX 25
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

MÃ SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	373.858.359.505	364.585.291.838	1.007.771.649.372	862.843.340.993
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		373.858.359.505	364.585.291.838	1.007.771.649.372	862.843.340.993
4. Giá vốn hàng bán	11	14	339.973.444.783	339.717.219.332	914.188.682.182	774.172.929.497
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.884.914.722	24.868.072.506	93.582.967.190	88.670.411.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.860.483.284	3.284.677.307	7.462.013.368	3.918.054.293
7. Chi phí tài chính	22		5.494.621.794	4.023.669.915	19.072.757.531	17.360.580.294
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.494.621.794	4.023.669.915	19.072.757.531	17.360.580.294
8. Chi phí bán hàng	25		8.094.915.540	6.549.200.167	36.155.124.923	34.065.496.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.003.503.684	11.911.942.988	31.127.116.625	30.951.259.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.152.356.988	5.667.936.743	14.689.981.479	10.211.129.037
11. Thu nhập khác	31		7.035.042	168.203.792	578.691.326	596.372.465
12. Chi phí khác	32		1.303.499.678	163.495.649	2.230.021.031	575.650.812
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.296.464.636)	4.708.143	(1.651.329.705)	20.721.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.855.892.352	5.672.644.886	13.038.651.774	10.231.850.690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	1.990.411.328	2.103.814.133	4.748.316.924	3.076.039.177
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.865.481.024	3.568.830.753	8.290.334.850	7.155.811.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	489	297	691	596
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Đức Quang Thông

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2022

MÃ SỐ B03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.038.651.774	10.231.850.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	11.910.822.541	15.108.891.761
Các khoản dự phòng	03	1.931.154.446	(1.493.004.910)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.462.013.368)	(3.918.054.293)
Chi phí lãi vay	06	19.072.757.531	17.360.580.294
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.491.372.924	37.290.263.542
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.924.352.162)	(21.419.889.195)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103.990.899.891)	(120.977.481.167)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	223.687.590.468	170.553.180.404
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(780.226.352)	11.415.925.389
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.325.990.157)	(22.570.174.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.185.974.483	(2.614.171.047)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.211.888.638	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.874.473.616)	(698.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	112.680.884.335	50.979.053.291
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.305.930.187)	(7.002.573.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.790.000.000)	(8.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	11.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.248.846	847.326.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.475.681.341)	(3.155.246.795)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.006.036.762.934	758.559.265.793
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.033.047.376.900)	(788.533.823.551)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.062.901.120)	(17.933.545.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.073.515.086)	(47.908.102.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.868.312.092)	(84.296.262)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.228.512.470	32.312.808.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	26.360.200.378	32.228.512.470

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Đức Quang Thông

Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004, các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 14 số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 03 năm 2020.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp
- Kinh doanh vật liệu
- Kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, thi công các công trình ở ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án; hoạt động kiến trúc & tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động xây dựng khác : Trùng tu di tích; thi công, lắp đặt đường ống cho khai khoáng.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ đồ uống; đại lý du lịch; cho thuê xe có động cơ; dịch vụ vệ sinh; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; hoạt động cho thuê tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh báo cáo tài chính giữa quý IV năm nay và năm trước là so sánh được các chỉ tiêu theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng cho đá vật liệu và phương pháp nhập trước, xuất trước đối với các nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2022</u> (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 32
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí lãi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi; Ngày 13 tháng 10 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2016/TT-BTC ("Thông tư 147") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 08 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.513.113.637	2.013.769.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.847.086.741	30.214.743.290
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	
Cộng	26.360.200.378	32.228.512.470

2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	312.183.216	716.619.347
Ký cược ký quỹ	12.721.680.928	14.773.830.778
- Ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án KĐT Thiên Ân tại Ngân hàng BIDV Q.Nam	2.203.000.000	4.405.000.000
- Ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Ngân Cầu tại Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Nam	7.460.000.000	7.460.000.000
- Ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án ĐT nhà máy VL tại cụm CN Nam Dương	1.150.000.000	1.150.000.000
- Ký quỹ tài sản thế chấp bảo lãnh hạn mức tại Ngân hàng SHB Quảng Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ký cược ký quỹ khác	408.680.928	258.830.778
Các khoản chi hệ	43.252.573.735	29.738.646.075
- Ứng tiền đền bù cho dự án trường CĐYT Quảng Nam	6.175.000	6.175.000
- Ứng tiền đền bù cho dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
- Ứng tiền đền bù cho dự án Bộ Văn hóa Thể thao	231.000.000	231.000.000
- Ứng tiền đền bù dự án KĐT Thiên Ân	42.005.397.935	28.491.470.275
- Ứng tiền đền bù cho dự án Ngân hàng An Bình	720.000.000	720.000.000
Thu thuế TNCN	125.582.450	125.582.450
Thu đền bù thất thoát thiết bị thi công công trình	1.453.054.378	1.341.472.956
Thu tiền điện, tiền bảo vệ thầu phụ thi công công trình Công viên phần mềm	156.713.252	235.025.110
Thu lãi tiền ký quỹ Ban quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc	1.595.703.608	
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Quảng Nam	286.865.478	
Phải thu khác	5.051.294.702	5.133.359.011
Cộng	64.955.651.747	51.829.510.617
Dài hạn		
Ký cược dài hạn khác	677.220.000	615.882.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng	677.220.000	615.882.700
3. HÀNG TỒN KHO	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.071.160.282	13.445.313.758
Công cụ, dụng cụ	11.199.540.820	14.892.555.398
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	335.285.295.649	207.607.834.365
Thành phẩm	12.967.645.371	10.227.728.955
Hàng hóa bất động sản	11.023.130.245	29.382.440.000
Cộng	379.546.772.367	275.555.872.476

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	22.002.544.145	56.433.302.783	97.568.052.978	304.843.601	176.308.743.507
Tăng do đầu tư, mua sắm		1.343.181.819	2.962.748.368		4.305.930.187
Thanh lý nhượng bán					-
Phân loại lại					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2022	22.002.544.145	57.776.484.602	100.530.801.346	304.843.601	180.614.673.694
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2022	15.797.303.587	41.988.958.213	76.468.719.808	304.843.601	134.559.825.209
Khấu hao trong kỳ	1.207.291.679	3.790.264.485	6.020.262.629		11.017.818.793
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2022	17.004.595.266	45.779.222.698	82.488.982.437	304.843.601	145.577.644.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2022	4.997.948.879	11.997.261.904	18.041.818.909	-	35.037.029.692
Tại ngày 01/01/2022	6.205.240.558	14.444.344.570	21.099.333.170	-	41.748.918.298

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
Tăng do đầu tư, mua sắm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2022		445.850.000	445.850.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	445.850.000	445.850.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2022	1.404.000.000	-	1.404.000.000
Tại ngày 01/01/2022	1.404.000.000	-	1.404.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Vinaconex Dung Quất	0,25%	162.250.000	162.250.000
Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	10%	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng		5.162.250.000	5.162.250.000

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.390.342.137	2.720.333.616
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	192.631.667	13.387.214
Cộng	3.582.973.804	2.733.720.830
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	9.835.973.394	11.835.832.179
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	2.059.280.888	128.448.725
Cộng	11.895.254.282	11.964.280.904

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế Giá trị gia tăng	442.427.975	17.668.140.767
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.150.969.534	2.588.627.093
Thuế thu nhập cá nhân	192.662.245	290.936.589
Thuế Tài nguyên	163.935.526	245.585.526
Thuế, phí, lệ phí khác	46.211.699	73.156.199
Cộng	3.996.206.979	20.866.446.174

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí thực hiện công trình	47.678.379.327	103.169.015.676
Chi phí lãi vay	262.502.262	279.959.611
Cộng	47.940.881.589	103.448.975.287

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả ngắn hạn		
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công		
Kinh phí công đoàn	41.431.309	151.520.991
Bảo hiểm y tế		91.930.719
Bảo hiểm xã hội	100.925.226	
Bảo hiểm thất nghiệp	27.453.134	29.520.957
Phải trả cổ tức	182.687.811	165.666.811
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	159.550.337.842	115.606.840.164
Cộng	159.902.835.322	116.045.479.642

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	174.509.333.385	238.903.947.351
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.016.000.000	1.416.000.000
Cộng	176.525.333.385	240.319.947.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam		
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam	120.727.391.534	179.723.063.219
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Đà Nẵng		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	53.781.941.851	59.180.884.132
Cộng	<u>174.509.333.385</u>	<u>238.903.947.351</u>

Dài hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Cộng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.016.000.000	1.416.000.000
Cộng	<u>2.016.000.000</u>	<u>1.416.000.000</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.016.000.000	1.416.000.000
Trong năm thứ hai	54.213.000.000	17.429.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		
	<u>56.229.000.000</u>	<u>18.845.000.000</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.016.000.000	1.416.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>54.213.000.000</u>	<u>17.429.000.000</u>

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	-	7.450.655.196
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.155.811.513
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(6.000.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(717.600.000)
Tại ngày 01/01/2022	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	-	7.888.866.709
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.290.334.850
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	-	-	-	-	893.003.748
Chi trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	(7.200.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(688.866.709)
Tại ngày 31/12/2022	<u>120.000.000.000</u>	<u>6.633.900.000</u>	<u>16.136.363.316</u>	<u>-</u>	<u>9.183.338.598</u>

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 03 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	688.866.709 đồng
Chi trả cổ tức thực hiện:	7.200.000.000 đồng
	<u>7.888.866.709 đồng</u>

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn đã góp tại ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2021
	%	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	66,33	79.593.000.000	61.200.000.000
Các cổ đông khác	33,67	40.407.000.000	58.800.000.000
	100	120.000.000.000	120.000.000.000

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu hoạt động xây lắp
Doanh thu bất động sản
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá
Cộng

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
	305.305.580.137	306.576.334.490
	68.552.779.368	58.008.957.348
	373.858.359.505	364.585.291.838

14. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn các hoạt động xây lắp
Giá vốn bất động sản
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hoá
Cộng

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
	283.679.791.085	292.045.309.368
	56.293.653.698	49.491.986.672
	339.973.444.783	339.717.219.332

15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Lợi nhuận trước thuế
Thu nhập chịu thuế
Thuế suất thông thường
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
	7.855.892.352	5.672.644.886
	9.952.056.639	10.519.070.665
	20%	20%
	1.990.411.328	2.103.814.133
	1.990.411.328	2.103.814.133

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi
Số lượng bình quân gia quyền cử số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
	5.865.481.024	3.568.830.753
	12.000.000	12.000.000
	489	297

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Đức Quang Thông



Nguyễn Văn Trung



Trụ sở chính:

89A Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (84-4) 236.3621632 **Fax:** (84-4) 236.3621638

Email: info@vinaconex25.com.vn www.vinaconex25.com.vn

Chi nhánh Quảng Nam:

350 Phan Châu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam